

Số: /2025/TT- NHNN

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

THÔNG TƯ
Quy định về hoạt động chiết khấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh
ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Luật Các công cụ chuyển nhượng số 49/2005/QH11;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ;

Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về hoạt động chiết khấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Thông tư này quy định về hoạt động chiết khấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (sau đây gọi là tổ chức tín dụng) đối với khách hàng.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chiết khấu* là hình thức cấp tín dụng thông qua việc mua có kỳ hạn hoặc mua có bảo lưu quyền truy đòi các công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác của bên thụ hưởng trước khi đến hạn thanh toán.

2. *Tổ chức tín dụng chiết khấu* là tổ chức tín dụng được thực hiện hoạt động chiết khấu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng, bao gồm:

- Ngân hàng thương mại;
- Công ty tài chính tổng hợp
- Công ty tài chính chuyên ngành (trừ Công ty cho thuê tài chính);
- Ngân hàng hợp tác xã;
- Chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. *Khách hàng chiết khấu* là người thụ hưởng công cụ chuyển nhượng được phép giao dịch tại Việt Nam, chủ sở hữu giấy tờ có giá được phát hành trên lãnh thổ Việt Nam (sau đây gọi là khách hàng), bao gồm:

a) Tổ chức trong nước (không bao gồm tổ chức tín dụng) và cá nhân trong nước;

b) Pháp nhân, cá nhân nước ngoài đang hoạt động, cư trú hợp pháp tại Việt Nam, có năng lực pháp luật dân sự theo quy định của Bộ luật dân sự về năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân, cá nhân nước ngoài.

4. *Hợp đồng chiết khấu* là văn bản thỏa thuận giữa tổ chức tín dụng và khách hàng nhằm xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ của các bên về việc chiết khấu.

5. *Thời hạn còn lại của công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác* là khoảng thời gian kể từ ngày công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác được tổ chức tín dụng nhận chiết khấu đến ngày đến hạn thanh toán toàn bộ số tiền ghi trên công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác đó.

6. *Thời hạn chiết khấu* là khoảng thời gian tính từ ngày tiếp theo của ngày tổ chức tín dụng nhận chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác đến ngày khách hàng phải thực hiện nghĩa vụ cam kết mua lại hoặc đến ngày đến hạn thanh toán toàn bộ số tiền ghi trên công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác đó, bao gồm cả ngày nghỉ và ngày lễ.

7. *Giá chiết khấu* là số tiền mà tổ chức tín dụng chi trả cho khách hàng khi thực hiện chiết khấu.

8. *Phương án sử dụng số tiền chiết khấu* là tập hợp các thông tin về việc sử dụng số tiền chiết khấu của khách hàng, trong đó phải có các thông tin: Số tiền đề nghị chiết khấu; mục đích sử dụng số tiền chiết khấu; thời hạn sử dụng số tiền chiết khấu; nguồn tiền để mua lại công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác hoặc để thanh toán đầy đủ số tiền chiết khấu, lãi chiết khấu và các loại phí hợp pháp khác cho tổ chức tín dụng, theo thỏa thuận trong hợp đồng chiết khấu.

9. *Người có liên quan* của khách hàng là tổ chức, cá nhân có quan hệ với khách hàng theo quy định tại khoản 24 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng.

Điều 3. Nguyên tắc chiết khấu

Tổ chức tín dụng thực hiện hoạt động chiết khấu đối với khách hàng phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

1. Thực hiện theo thỏa thuận giữa tổ chức tín dụng với khách hàng, phù hợp với quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Các công cụ chuyển nhượng, Thông tư này, các quy định của pháp luật liên quan và tập quán thương mại quốc tế do Phòng thương mại quốc tế ban hành.

2. Khách hàng phải sử dụng số tiền chiết khấu để thanh toán các giao dịch mà pháp luật không cấm, đảm bảo khả năng tài chính để mua lại công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác hoặc thanh toán đầy đủ số tiền chiết khấu, lãi chiết khấu và phí có liên quan đến hoạt động chiết khấu cho tổ chức tín dụng theo thỏa thuận trong hợp đồng chiết khấu.

3. Tổ chức tín dụng phải thực hiện xét duyệt chiết khấu theo nguyên tắc phân định trách nhiệm giữa khâu thẩm định và quyết định thực hiện hoạt động chiết khấu.

4. Tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận trong hợp đồng chiết khấu việc thanh toán số tiền chiết khấu trước hạn, thu phí hoặc không thu phí khi khách hàng thanh toán số tiền chiết khấu trước hạn.

5. Khi tổ chức tín dụng thực hiện chiết khấu theo phương thức mua có kỳ hạn công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác chưa đến hạn thanh toán, thì khách hàng phải cam kết sẽ mua lại công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác ngay khi hết thời hạn chiết khấu.

6. Khi thực hiện hoạt động chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác có mệnh giá ghi trả bằng ngoại tệ, tổ chức tín dụng và khách hàng phải đảm bảo tuân thủ các quy định tại Thông tư này, quy định về quản lý ngoại hối và pháp luật có liên quan.

7. Khi thực hiện hoạt động chiết khấu công cụ chuyển nhượng có yếu tố nước ngoài, tổ chức tín dụng và khách hàng thực hiện theo các quy định của Luật Các công cụ chuyển nhượng về áp dụng điều ước quốc tế, tập quán thương mại quốc tế trong quan hệ công cụ chuyển nhượng có yếu tố nước ngoài, quy định của pháp luật về quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài, quy định về quản lý ngoại hối và Thông tư này.

8. Tổ chức tín dụng xem xét, quyết định việc chiết khấu đảm bảo an toàn, thu hồi đầy đủ, đúng hạn số tiền chiết khấu, tiền lãi chiết khấu và các loại phí hợp pháp khác có liên quan đến hoạt động chiết khấu.

9. Tổ chức tín dụng phải ban hành quy định nội bộ để thực hiện hoạt động chiết khấu (bao gồm hoạt động chiết bằng phương tiện điện tử) phù hợp với quy định tại Thông tư này, Luật Các tổ chức tín dụng và pháp luật có liên quan.

Điều 4. Loại công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác được chiết khấu

1. Tổ chức tín dụng lựa chọn chiết khấu các công cụ chuyển nhượng phát hành ở Việt Nam hoặc phát hành ở nước ngoài được chuyển nhượng ở Việt Nam, bao gồm:

a) Hối phiếu đòi nợ;

b) Hối phiếu nhận nợ;

c) Séc;

d) Các loại công cụ chuyển nhượng khác được chiết khấu theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức tín dụng lựa chọn chiết khấu các loại giấy tờ có giá khác bao gồm:

a) Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước;

b) Trái phiếu Chính phủ;

c) Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh;

d) Trái phiếu chính quyền địa phương;

đ) Chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng phát hành theo quy định của pháp luật;

e) Trái phiếu do tổ chức khác phát hành và được chiết khấu theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Điều kiện công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác được nhận chiết khấu

1. Công cụ chuyển nhượng được tổ chức tín dụng nhận chiết khấu khi có đủ các điều kiện sau:

a) Được phát hành hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật của nước phát hành hoặc tập quán thương mại quốc tế phù hợp với pháp luật Việt Nam;

b) Thuộc quyền thụ hưởng hợp pháp của khách hàng, không có tranh chấp, không sử dụng để cầm cố, bảo đảm cho nghĩa vụ khác;

c) Trên công cụ chuyển nhượng không ghi cụm từ “Không được chuyển nhượng”, “Cấm chuyển nhượng”, “Không trả theo lệnh” hoặc cụm từ có ý nghĩa tương tự;

d) Chưa đến hạn thanh toán;

đ) Còn nguyên vẹn, không tẩy xóa, sửa chữa.

2. Giấy tờ có giá khác được tổ chức tín dụng nhận chiết khấu khi có đủ các điều kiện sau:

a) Được phát hành hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam;

b) Thuộc quyền sở hữu hợp pháp của khách hàng; không có tranh chấp, không sử dụng để cầm cố, bảo đảm cho nghĩa vụ khác;

c) Được phép giao dịch (mua, bán, tặng, cho, chuyển đổi, chuyển nhượng, cầm cố, bảo lãnh và các giao dịch hợp pháp khác) theo quy định của pháp luật;

d) Chưa đến hạn thanh toán;

đ) Còn nguyên vẹn, không tẩy xóa, sửa chữa.

Điều 6. Đồng tiền chiết khấu

1. Đối với công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác ghi trả bằng đồng Việt Nam, thì đồng tiền chiết khấu là đồng Việt Nam.

2. Đối với công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác ghi trả bằng ngoại tệ, tổ chức tín dụng và khách hàng thực hiện như sau:

a) Chiết khấu bằng ngoại tệ ghi trả trên công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác đối với khách hàng được phép thu và sử dụng ngoại tệ trên lãnh thổ Việt Nam theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối hoặc khách hàng sử dụng số tiền chiết khấu để thực hiện giao dịch thanh toán mà pháp luật quy định đồng tiền giao dịch phải bằng ngoại tệ.

b) Chiết khấu bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng không được phép thu và sử dụng ngoại tệ trên lãnh thổ Việt Nam theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối hoặc khách hàng có nhu cầu chiết khấu bằng đồng Việt Nam.

Điều 7. Đồng tiền mua lại công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác khi hết thời hạn chiết khấu theo phương thức mua có kỳ hạn

1. Đối với công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác được chiết khấu bằng đồng Việt Nam, thì đồng tiền mua lại là đồng Việt Nam.

2. Đối với công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác được chiết khấu bằng ngoại tệ, thì đồng tiền mua lại là ngoại tệ hoặc đồng Việt Nam. Việc mua lại bằng ngoại tệ thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về quản lý ngoại hối và các quy định của pháp luật liên quan.

Điều 8. Phương thức chiết khấu

Tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận, lựa chọn các phương thức chiết khấu sau đây:

1. Mua có kỳ hạn công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác là việc tổ chức tín dụng mua và nhận chuyển nhượng quyền sở hữu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác chưa đến hạn thanh toán từ khách hàng, đồng thời khách hàng cam kết sẽ mua lại công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác đó sau một khoảng thời gian được xác định tại hợp đồng chiết khấu.

2. Mua có bảo lưu quyền truy đòi công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác là việc tổ chức tín dụng mua và nhận quyền sở hữu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác chưa đến hạn thanh toán từ khách hàng; khách hàng phải có trách nhiệm hoàn trả đối với số tiền chiết khấu, lãi chiết khấu và phí có liên quan đến hoạt động chiết khấu theo thỏa thuận trong hợp đồng chiết khấu trong trường hợp tổ chức tín dụng không nhận được đầy đủ số tiền được thanh toán từ người có trách nhiệm thanh toán công cụ chuyển nhượng, người phát hành giấy tờ có giá khác.

Điều 9. Giá, thời hạn, lãi suất chiết khấu và các loại phí liên quan

1. Giá chiết khấu do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận trên cơ sở giá trị thanh toán khi đến hạn thanh toán, mức độ rủi ro của công cụ chuyển nhượng, giá trị giấy tờ có giá khác, lãi suất chiết khấu, thời hạn còn lại của công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác và các yếu tố khác.

2. Thời hạn chiết khấu do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá thời hạn thanh toán còn lại của công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác; đối với giấy tờ có giá khác do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng khác phát hành, thời hạn chiết khấu tối đa là dưới 01 năm.

3. Lãi suất chiết khấu:

a) Lãi suất chiết khấu do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

b) Khi đến hạn thanh toán mà khách hàng không trả hoặc trả không đầy đủ số tiền chiết khấu và/hoặc lãi chiết khấu theo thỏa thuận, thì khách hàng phải trả lãi chiết khấu như sau:

(i) Lãi trên số tiền chiết khấu theo lãi suất chiết khấu đã thỏa thuận tương ứng với thời hạn chiết khấu mà đến hạn chưa trả.

(ii) Trường hợp khách hàng không trả đúng hạn tiền lãi theo quy định tại Điểm a Khoản này, thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

(iii) Trường hợp số tiền chiết khấu bị chuyển nợ quá hạn, thì khách hàng phải trả lãi trên số tiền chiết khấu bị quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất do tổ chức tín dụng thỏa thuận với khách hàng nhưng không vượt quá 150% lãi suất chiết khấu trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

4. Phí có liên quan đến hoạt động chiết khấu do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận, phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 10. Hợp đồng chiết khấu

Hợp đồng chiết khấu bao gồm các nội dung chính sau: Tên, địa chỉ của tổ chức tín dụng thực hiện hoạt động chiết khấu; họ và tên, địa chỉ, số định danh cá nhân/số hộ chiếu/mã số thuế đối với khách hàng là cá nhân hoặc tên, mã số doanh nghiệp/mã số thuế (nếu có), địa chỉ trụ sở chính, số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương, số định danh của tổ chức (nếu có), người đại diện theo pháp luật đối với khách hàng là tổ chức; các thông tin chính của công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác được chiết khấu; giá chiết khấu; mục đích sử dụng số tiền chiết khấu; đồng tiền chiết khấu; thời hạn chiết khấu; lãi suất chiết khấu và các loại phí liên quan; quyền và nghĩa vụ của các bên; các trường hợp chấm dứt hợp đồng chiết khấu trước thời hạn; xử lý vi phạm hợp đồng; các nội dung khác do các bên thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 11. Thủ tục chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác

1. Khi khách hàng có nhu cầu chiết khấu, tổ chức tín dụng phải yêu cầu khách hàng cung cấp tài liệu, dữ liệu chứng minh khả năng tài chính của khách hàng, phương án sử dụng số tiền chiết khấu khả thi, mục đích sử dụng số tiền chiết khấu hợp pháp và khả năng thanh toán của công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác; tài liệu, dữ liệu chứng minh công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác có đủ điều kiện chiết khấu theo quy định tại Thông tư này; thông tin người có liên quan của khách hàng theo quy định tại Thông tư này; tài liệu, dữ liệu khác do tổ chức tín dụng hướng dẫn. Tổ chức tín dụng thẩm định đánh giá mục đích sử dụng số tiền chiết khấu, khả năng tài chính của khách hàng và khả năng thanh toán của công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác để ra quyết định thực hiện hoạt động chiết khấu.

2. Khi tổ chức tín dụng chấp thuận chiết khấu cho khách hàng, khách hàng chuyển giao ngay và thực hiện các thủ tục về chuyển nhượng công cụ chuyển nhượng, chuyển quyền sở hữu giấy tờ có giá khác cho tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp chiết khấu theo phương thức mua có kỳ hạn, khi khách hàng hoàn thành nghĩa vụ cam kết mua lại công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác, tổ chức tín dụng chuyển giao ngay và thực hiện các thủ tục về chuyển nhượng công cụ chuyển nhượng, chuyển quyền sở hữu giấy tờ có giá khác cho khách hàng theo quy định của pháp luật.

4. Trình tự, thủ tục chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác được quy định cụ thể trong quy định nội bộ về hoạt động chiết khấu của tổ chức tín dụng.

5. Khi có nhu cầu chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác, khách hàng phải cung cấp cho tổ chức tín dụng:

a) Tài liệu, dữ liệu chứng minh khả năng tài chính của khách hàng, phương án sử dụng số tiền chiết khấu khả thi, mục đích sử dụng số tiền chiết khấu hợp pháp và khả năng thanh toán của công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác; tài liệu, dữ liệu chứng minh công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác có đủ điều kiện chiết khấu theo quy định tại Thông tư này; tài liệu, dữ liệu khác do tổ chức tín dụng hướng dẫn;

b) Thông tin về người có liên quan của khách hàng trong trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này.

Thông tin về người có liên quan là cá nhân, bao gồm: họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp đối với người nước ngoài; mối quan hệ với khách hàng.

Thông tin về người có liên quan là tổ chức, bao gồm: tên giao dịch, mã số doanh nghiệp/mã số thuế (nếu có), địa chỉ trụ sở chính, số Giấy chứng nhận thành lập hoặc số giấy tờ chứng minh tổ chức được thành lập, hoạt động hợp pháp, người đại diện hợp pháp của tổ chức, mối quan hệ với khách hàng.

6. Quy định tại điểm b khoản 5 Điều này áp dụng trong trường hợp:

a) Tại thời điểm đề nghị chiết khấu tại ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, khách hàng có tổng mức dư nợ cấp tín dụng (bao gồm cả số tiền đang đề nghị chiết khấu) lớn hơn hoặc bằng 0,1% vốn tự có của ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó tại cuối ngày làm việc gần nhất;

b) Tại thời điểm đề nghị chiết khấu tại công ty tài chính tổng hợp, công ty tài chính chuyên ngành (trừ công ty cho thuê tài chính), khách hàng có tổng mức dư nợ cấp tín dụng (bao gồm cả số tiền đang đề nghị chiết khấu) lớn hơn hoặc bằng 0,5% vốn tự có của công ty tài chính tổng hợp, công ty tài chính chuyên ngành (trừ công ty cho thuê tài chính) đó tại cuối ngày làm việc gần nhất;

c) Trường hợp tổ chức tín dụng có vốn tự có âm, các tỷ lệ trên được áp dụng trên vốn điều lệ đối với tổ chức tín dụng hoặc vốn được cấp đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 12. Hoạt động chiết khấu bằng phương tiện điện tử

1. Tổ chức tín dụng và khách hàng được lựa chọn thực hiện nghiệp vụ chiết khấu bằng phương tiện điện tử (sau đây gọi là nghiệp vụ chiết khấu điện tử). Việc thực hiện nghiệp vụ chiết khấu điện tử phù hợp với quy định tại Thông tư này; quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền; giao dịch điện tử; bảo vệ dữ liệu cá nhân; an toàn, bảo mật cho việc cung cấp dịch vụ trực tuyến trong ngành ngân hàng và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức tín dụng tự quyết định biện pháp, hình thức, công nghệ thực hiện nghiệp vụ chiết khấu điện tử đối với toàn bộ hoặc từng khâu trong quy trình nghiệp vụ phù hợp với quy định của pháp luật, tự chịu rủi ro phát sinh (nếu có) và phải đáp ứng các yêu cầu tối thiểu sau:

a) Biện pháp, hình thức, công nghệ được tổ chức tín dụng lựa chọn phải đảm bảo tiêu chuẩn về an ninh, an toàn, bảo mật theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

b) Áp dụng các hình thức xác thực giao dịch điện tử để xác nhận việc khách hàng chấp thuận với tổ chức tín dụng khi thực hiện các giao dịch điện tử trong quá trình thực hiện nghiệp vụ chiết khấu điện tử theo quy định của pháp luật liên quan;

c) Trường hợp thực hiện nhận biết và xác minh thông tin nhận biết khách hàng bằng phương tiện điện tử khi khách hàng lần đầu thiết lập mối quan hệ với tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải có giải pháp, công nghệ kỹ thuật để thu thập, kiểm tra và đối chiếu thông tin, đảm bảo tối thiểu các yêu cầu sau:

(i) Đối với khách hàng là cá nhân: Đảm bảo sự khớp đúng giữa thông tin nhận biết khách hàng, dữ liệu sinh trắc học của khách hàng (là các yếu tố, đặc điểm sinh học gắn liền với khách hàng thực hiện định danh, khó làm giả, có tỷ lệ trùng nhau thấp như vân tay, khuôn mặt, mống mắt, giọng nói và các yếu tố sinh trắc học khác) với các thông tin, yếu tố sinh trắc học tương ứng trên giấy tờ cần thiết nhằm nhận biết khách hàng theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền, theo yêu cầu của tổ chức tín dụng hoặc với dữ liệu định danh cá nhân được xác thực bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc bởi tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử;

(ii) Đối với khách hàng là tổ chức: Đảm bảo sự khớp đúng giữa thông tin nhận biết khách hàng tổ chức theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền và tình trạng pháp lý của tổ chức với thông tin, dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp hoặc với thông tin, dữ liệu được xác thực bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc bởi tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử. Thực hiện nhận biết và xác minh thông tin của cá nhân thực hiện giao dịch theo quy định về nhận biết và xác minh khách hàng cá nhân tại điểm c(i) Khoản này đảm bảo khớp đúng với thông tin người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền của tổ chức căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và văn bản ủy quyền (trong trường hợp được ủy quyền);

d) Lưu trữ, bảo quản đầy đủ, chi tiết đối với các tài liệu, thông tin, dữ liệu nhận biết khách hàng trong quá trình thực hiện nghiệp vụ chiết khấu điện tử. Các thông tin, dữ liệu phải được lưu trữ an toàn, bảo mật, được sao lưu dự phòng, đảm bảo tính đầy đủ, toàn vẹn của dữ liệu để phục vụ cho công tác kiểm tra, đối chiếu, xác thực khách hàng trong quá trình thực hiện nghiệp vụ chiết khấu điện tử; giải quyết tra soát, khiếu nại, tranh chấp và cung cấp thông tin khi có yêu cầu từ cơ quan có thẩm quyền. Thời gian lưu trữ, bảo quản thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền và luật giao dịch điện tử;

đ) Thực hiện kiểm tra, đánh giá mức độ an toàn, bảo mật của biện pháp, hình thức, công nghệ và thực hiện tạm dừng cung cấp dịch vụ để nâng cấp, chỉnh sửa, hoàn thiện trong trường hợp có dấu hiệu mất an toàn;

e) Phân công trách nhiệm cụ thể của từng cá nhân, bộ phận xây dựng, thiết lập và vận hành hệ thống thông tin phục vụ khâu thẩm định và quyết định cấp tín dụng trong nghiệp vụ chiết khấu điện tử. Trường hợp có rủi ro phát sinh, tổ chức tín dụng phải có cơ chế để xác định từng cá nhân, bộ phận chịu trách nhiệm và xử lý kịp thời các vấn đề, rủi ro phát sinh để đảm bảo hiệu quả, an toàn trong quá trình thực hiện nghiệp vụ chiết khấu điện tử của tổ chức tín dụng.

3. Hệ thống thông tin thực hiện nghiệp vụ chiết khấu điện tử phải tuân thủ theo quy định về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên theo quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ, quy định của Ngân hàng Nhà nước về an toàn hệ thống thông tin trong hoạt động ngân hàng.

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ khách hàng

1. Khách hàng có quyền:

a) Quyết định lựa chọn tổ chức tín dụng để đề nghị được chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác.

b) Có quyền từ chối các yêu cầu của tổ chức tín dụng không đúng với thỏa thuận trong hợp đồng chiết khấu và quy định của pháp luật.

c) Nhận lại công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác từ tổ chức tín dụng theo thỏa thuận trong hợp đồng chiết khấu.

d) Được mua lại công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác trước hạn chiết khấu nếu được tổ chức tín dụng chấp nhận.

đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Khách hàng có nghĩa vụ:

a) Thực hiện đúng các nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng chiết khấu.

b) Cung cấp tài liệu, dữ liệu chứng minh khả năng tài chính của khách hàng, phương án sử dụng số tiền chiết khấu khả thi, mục đích sử dụng số tiền chiết khấu hợp pháp và khả năng thanh toán của công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác; tài liệu, dữ liệu chứng minh công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác có đủ điều kiện chiết khấu theo quy định tại Thông tư này; tài liệu, dữ liệu khác do tổ

chức tín dụng hướng dẫn; thông tin người có liên quan của khách hàng theo quy định tại Thông tư này.

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác được chiết khấu tại tổ chức tín dụng.

d) Cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời và phải chịu trách nhiệm về việc cung cấp thông tin, tài liệu dữ liệu đó.

Điều 14. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức tín dụng

1. Tổ chức tín dụng có quyền:

a) Yêu cầu khách hàng cung cấp tài liệu, dữ liệu chứng minh khả năng tài chính của khách hàng, phương án sử dụng số tiền chiết khấu khả thi, mục đích sử dụng số tiền chiết khấu hợp pháp và khả năng thanh toán của công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác; tài liệu, dữ liệu chứng minh công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác có đủ điều kiện chiết khấu theo quy định tại Thông tư này; thông tin người có liên quan của khách hàng theo quy định tại Thông tư này.

b) Từ chối yêu cầu chiết khấu của khách hàng nếu thấy công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác không đủ điều kiện để chiết khấu hoặc việc sử dụng số tiền chiết khấu không phù hợp với quy định của pháp luật hoặc tổ chức tín dụng không có đủ nguồn vốn để chiết khấu.

c) Tổ chức tín dụng có quyền chấm dứt việc chiết khấu, thu hồi số tiền chiết khấu trước thời hạn chiết khấu nếu phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm hợp đồng chiết khấu.

d) Tổ chức tín dụng có quyền kiểm tra, giám sát việc sử dụng số tiền chiết khấu của khách hàng theo quy định của pháp luật.

đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức tín dụng có nghĩa vụ:

a) Thực hiện đúng các nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng chiết khấu.

b) Làm thủ tục và thực hiện chuyển nhượng công cụ chuyển nhượng, chuyển nhượng quyền sở hữu giấy tờ có giá khác cho khách hàng theo quy định của Luật Các công cụ chuyển nhượng, pháp luật có liên quan khi khách hàng thanh toán đầy đủ số tiền chiết khấu, lãi chiết khấu và phí có liên quan đến hoạt động chiết khấu theo thỏa thuận trong hợp đồng chiết khấu.

c) Thực hiện bảo quản, sử dụng công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác theo quy định của pháp luật.

d) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 15. Phân loại, trích lập dự phòng và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro

Khi thực hiện chiết khấu, tổ chức tín dụng thực hiện việc phân loại, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với hoạt động chiết khấu theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Hạch toán kế toán, thông tin báo cáo

1. Tổ chức tín dụng thực hiện hạch toán kế toán kế toán đối với hoạt động chiết khấu theo quy định của pháp luật hiện hành về chế độ kế toán.
2. Tổ chức tín dụng báo cáo tình hình thực hiện hoạt động chiết khấu theo quy định về chế độ báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 17. Lưu trữ hồ sơ chiết khấu

Tổ chức tín dụng phải lưu trữ hồ sơ chiết khấu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng; thời hạn lưu trữ hồ sơ chiết khấu chiết khấu thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Điều 18. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các hợp đồng chiết khấu được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, tổ chức tín dụng và khách hàng tiếp tục thực hiện các nội dung trong hợp đồng chiết khấu đã ký kết phù hợp với quy định của pháp luật có hiệu lực thi hành tại thời điểm ký kết hợp đồng chiết khấu đó. Trường hợp thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng chiết khấu, nội dung sửa đổi, bổ sung phải phù hợp với quy định tại Thông tư này và pháp luật có liên quan.

Điều 19. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày tháng năm 2026.
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 04/2013/TT-NHNN ngày 01/3/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng và Thông tư số 21/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2013/TT-NHNN ngày 01/3/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

Điều 20. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực, tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

THỐNG ĐỐC

Nơi nhận:

- Như Điều 21;
- Ban lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Công thông tin điện tử NHNN;
- Lưu: VP, Vụ PC, Vụ CSTT.